

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		9,678,613		2,024,653		20.92
I	Các khoản thu 100%		735,740		556,451		75.63
1	Phí, lệ phí		10,000		3,696		36.96
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		170,000		24,015		14.13
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				3,000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		525,740		525,740		100
8	Thu khác		30,000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		887,000		199,622		22.51
1	Các khoản thu phân chia		89,000		67,898		76.29
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		30,000		49,448		164.83
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		9,000		600		6.67
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		50,000		17,849		35.7
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		798,000		131,725		16.51
21	Thu tiền sử dụng đất		750,000		119,781		15.97
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		32,000		7,962		24.88
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		16,000		3,981		24.88
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		1,168,968				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6,886,905		1,268,580		18.42
1	Thu bổ sung cân đối		4,303,200		1,000,000		23.24
2	Thu bổ sung có mục tiêu		2,583,705		268,580		10.4